PHU LUC 04:

Số: 25/BC-UBND; 13/02/2023; 10:51:26 +07:00

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN LỆ THỦY

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 2 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Lệ Thủy)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																									
				Thị trấn Kiến Giang	Thị trấn NT Lệ Ninh	Xã An Thủy	Xã Cam Thủy	Xã Dương Thủy	Xã Hoa Thủy	Xã Hồng Thủy	Xã Hưng Thủy	Xã Kim Thủy	Xã Lâm Thủy	Xã Liên Thủy	Xã Lộc Thủy	Xã Mai Thủy	Xã Mỹ Thủy	Xã Ngân Thủy	Xã Ngư Thủy	Xã Ngư Thủy Bắc	Xã Phong Thủy	Xã Phú Thủy	Xã Sen Thủy	Xã Sơn Thủy	Xã Tân Thủy	Xã Thái Thủy	Xã Thanh Thủy	Xã Trường Thủy	Xã Xuân Thủy
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(30)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***1.018,82***				***22,74***		***2,56***		***5,00***	***349,81***	***106,00***	***1,00***	***0,02***	***1,52***	***0,04***	***355,00***	***65,00***	***85,00***		***5,00***	***2,02***		***2,00***	***1,11***	***10,00***	***5,00***	
	Trong đó:		-																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-																										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-																										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-																										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-																										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45,00																40,00	5,00									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	775,47									334,47	91,00					350,00											
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-																										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	60,00																15,00	45,00									
1.8	Đất làm muối	LMU	-																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	138,35				22,74		2,56		5,00	15,34	15,00	1,00	0,02	1,52	0,04	5,00	10,00	35,00		5,00	2,02		2,00	1,11	10,00	5,00	
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***923,85***	***0,12***	***3,27***	***0,89***	***26,92***	***1,77***	***1,03***	***86,04***	***57,67***	***23,23***	***4,12***	***7,22***	***2,04***	***3,24***	***0,82***	***133,28***	***93,04***	***358,12***		***7,96***	***22,33***	***73,65***	***0,17***	***4,34***	***8,15***	***2,77***	***1,66***
	Trong đó:		-																										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,00																							2,00			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,03	0,03																									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	109,15									3,81								102,50		1,29					1,55		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-																										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	111,23				3,00	0,08		83,68	0,50	2,62	0,76	0,72		0,20		0,70	0,02	11,40			5,01				2,44		0,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,09		0,60		2,00							1,10								5,39							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	584,11				15,00				55,05					0,90		130,00	85,99	207,10			15,00	73,37			1,70		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-																										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	46,25	0,02	1,08	0,33	3,41	0,86	1,01	0,28	1,12	2,30	1,43	0,86	0,98	1,64	0,31	1,40	7,03	12,53		0,84	1,41	0,23	0,06	2,34	1,00	2,57	1,21
	Trong đó:		-																										
-	Đất giao thông	DGT	23,91		1,08	0,01	2,80	0,55	0,50	0,10	1,05	0,20	0,50	0,10	0,23	0,34	0,11	1,00	0,03	11,52		0,64	0,50	0,02	0,06	0,24	1,00	0,52	0,81
-	Đất thủy lợi	DTL	16,68			0,02	0,30	0,20	0,20			2,10		0,61	0,20	0,15	0,20	0,40	7,00			0,15	0,40	0,20		2,10		2,05	0,40
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,88				0,30				0,04		0,53							1,00			0,01						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-																										
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,28										0,28																
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,38	0,02				0,06					0,05	0,15		1,10													
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,67			0,30	0,01		0,31		0,03				0,40	0,05				0,01		0,05	0,50	0,01					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-																										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-																										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,15												0,15														
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-																										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-																										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,05					0,05																					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-																										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-																										
-	Đất chợ	DCH	0,25							0,18			0,07																
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-																										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,12											0,21						0,35							0,56		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,85	0,01	0,39	0,30				1,08				0,68	0,95					3,14									0,30
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	52,75			0,26	3,50	0,83	0,02	1,00	1,00	14,50	1,93	3,65	0,11	0,50	0,51	1,18		21,10		0,44	0,91	0,05	0,11		0,90	0,20	0,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,26	0,06	1,20																								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01				0,01																						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-																										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-																										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-																										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-																										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																										